

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 05/11/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	2.384.222	1.04%	227.615.299	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.804	16.41%	84.800.239	
6	ABC	49%	9.992.570	184.608	0.91%	9.807.962	
7	ABI	100%	72.391.750	7.144.026	9.87%	65.247.724	
8	ABW	100%	101.150.000	538.037	0.53%	100.611.963	
9	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
10	ACM	49%	24.990.000	969.496	1.9%	24.020.504	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	80.154.782	3.68%	986.660.103	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	188.000	1.74%	5.104.000	
18	AIC	100%	100.000.000	75.114.601	75.11%	24.885.399	
19	AIG	50%	85.300.649	76.012.661	44.56%	9.287.988	(*)
20	ALV	49%	2.772.388	19.173	0.34%	2.753.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.282.078	35.47%	8.117.922	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.022.965	15.02%	6.836.518	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	6.480	0.05%	5.873.519	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	6.800.000	9.000	0.07%	6.791.000	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	5.000	0.25%	975.000	
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCO	0%	0	0	0%	0	
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
48	BCR	50%	236.899.956	43.501	0.01%	236.856.455	
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
50	BDG	50%	12.399.960	352.065	1.42%	12.047.895	
51	BDT	49%	18.914.000	46.000	0.12%	18.868.000	
52	BDW	49%	6.081.292	6.516	0.05%	6.074.776	
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
54	BGE	50%	365.000.000	45.600	0.01%	364.954.400	
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
57	BGW	0%	0	0	0%	0	
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
61	BHI	100%	100.000.000	75.021.900	75.02%	24.978.100	
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
64	BIG	49%	2.450.000	2.300	0.05%	2.447.700	
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
68	BLI	49%	29.400.000	608.841	1.01%	28.791.159	
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
70	BLT	49%	1.960.000	600	0.02%	1.959.400	
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
72	BMD	0%	0	0	0%	0	
73	BMF	0%	0	0	0%	0	
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
75	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
76	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
77	BMS	100%	71.111.425	259.171	0.36%	70.852.254	
78	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
79	BNW	0%	0	0	0%	0	
80	BOT	51%	30.215.868	102.200	0.17%	30.113.668	
81	BQB	100%	5.800.000	27.600	0.48%	5.772.400	
82	BRR	0%	0	100	0%	-100	
83	BRS	0%	0	0	0%	0	
84	BSA	0%	0	0	0%	0	
85	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
86	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
87	BSH	100%	18.000.000	54.900	0.31%	17.945.100	
88	BSL	50%	22.500.000	113.713	0.25%	22.386.287	
89	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
90	BSQ	50%	22.500.000	5.100	0.01%	22.494.900	
91	BSR	49%	1.519.244.811	20.480.387	0.66%	1.498.764.424	
92	BT1	0%	0	0	0%	0	
93	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
94	BTB	49%	3.768.700	400	0.01%	3.768.300	
95	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
96	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
97	BTH	49%	12.250.000	853	0%	12.249.147	
98	BTN	0%	0	100	0%	-100	
99	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
100	BTV	0%	0	30	0%	-30	
101	BVB	5%	27.592.310	446.891	0.08%	27.145.419	
102	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
103	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
104	BVN	49%	2.450.000	14.300	0.29%	2.435.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
106	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
107	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
108	C21	49%	9.474.821	15.361	0.08%	9.459.460	
109	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
110	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
111	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
112	CAB	0%	0	0	0%	0	
113	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
114	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
115	CAT	0%	0	45.700	0.47%	-45.700	
116	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
117	CBS	0%	0	0	0%	0	
118	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
119	CC1	49%	175.668.834	28.459	0.01%	175.640.375	
120	CC4	0%	0	0	0%	0	
121	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
122	CCC	0%	0	0	0%	0	
123	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
124	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
125	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
126	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
127	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
128	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
129	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
130	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
131	CDO	49%	15.437.437	90.500	0.29%	15.346.937	
132	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
133	CDR	0%	0	0	0%	0	
134	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
135	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
136	CEN	0%	0	0	0%	0	
137	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500	
138	CFV	0%	0	0	0%	0	
139	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
140	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
141	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
142	CHC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CHS	49%	13.916.000	919.500	3.24%	12.996.500	
144	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
145	CID	49%	530.180	31.600	2.92%	498.580	
146	CIP	0%	0	1.400	0.03%	-1.400	
147	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
148	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
149	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
150	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
151	CLX	49%	42.434.000	1.158.100	1.34%	41.275.900	
152	CMD	49%	7.350.000	6.500	0.04%	7.343.500	
153	CMF	49%	3.969.000	1.975.127	24.38%	1.993.873	
154	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
155	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
156	CMM	0%	0	0	0%	0	
157	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
158	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
159	CMT	49%	3.920.000	274.048	3.43%	3.645.952	
160	CMW	49%	7.612.101	2.000	0.01%	7.610.101	
161	CNA	0%	0	0	0%	0	
162	CNC	49%	5.568.519	703.320	6.19%	4.865.199	
163	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
164	CNT	0%	0	82.369	0.16%	-82.369	
165	CPA	0%	0	0	0%	0	
166	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
167	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
168	CQN	0%	0	200	0%	-200	
169	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
170	CSI	100%	16.800.000	5.657.108	33.67%	11.142.892	
171	CST	0%	0	2.564.688	5.99%	-2.564.688	
172	CT3	0%	0	0	0%	0	
173	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
174	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
175	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
176	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
177	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
178	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
179	D17	0%	0	0	0%	0	
180	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
182	DAN	50%	10.469.000	35.947	0.17%	10.433.053	
183	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
184	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658	
185	DC1	49%	2.207.125	33.488	0.74%	2.173.637	
186	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
187	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
188	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
189	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
190	DCS	49%	29.552.384	375.261	0.62%	29.177.123	
191	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
192	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
193	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
194	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
195	DDV	49%	71.593.851	8.059.200	5.52%	63.534.651	
196	DFC	0%	0	0	0%	0	
197	DFE	49%	39.200.000	2.894	0%	39.197.106	
198	DGT	49%	38.710.000	321.800	0.41%	38.388.200	
199	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
200	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
201	DHN	0%	0	0	0%	0	
202	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
203	DIC	49%	13.027.061	87.786	0.33%	12.939.275	
204	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
205	DKC	0%	0	0	0%	0	
206	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
207	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
208	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
209	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
210	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
211	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
212	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
213	DMN	0%	0	0	0%	0	
214	DMS	0%	0	0	0%	0	
215	DNA	0%	0	576	0%	-576	
216	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
217	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
218	DNH	0%	0	3.000	0%	-3.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
220	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
221	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
222	DNT	0%	0	0	0%	0	
223	DNW	9.5%	11.400.000	300.937	0.25%	11.099.063	
224	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
225	DOC	0%	0	0	0%	0	
226	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
227	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
228	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
229	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
230	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
231	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
232	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
233	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
234	DRI	50%	36.600.000	74.478	0.10%	36.525.522	
235	DSD	0%	0	0	0%	0	
236	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
237	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
238	DTB	0%	0	0	0%	0	
239	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
240	DTH	0%	0	0	0%	0	
241	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
242	DTP	0%	0	0	0%	0	
243	DUS	0%	0	0	0%	0	
244	DVC	0%	0	0	0%	0	
245	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
246	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
247	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
248	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
249	DWS	0%	0	0	0%	0	
250	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
251	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
252	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
253	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
254	ECO	0%	0	0	0%	0	
255	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
256	EIC	0%	0	14.428	0.04%	-14.428	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
258	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
259	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
260	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
261	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
262	EPH	100%	2.500.000	5.600	0.22%	2.494.400	
263	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
264	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
265	FBC	0%	0	0	0%	0	
266	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
267	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
268	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
269	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
270	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
271	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
272	FHS	0%	0	0	0%	0	
273	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
274	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
275	FOC	49%	9.050.924	162.333	0.88%	8.888.591	
276	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298	
277	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
278	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
279	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
280	FT1	49%	3.469.127	100.600	1.42%	3.368.527	
281	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
282	FTM	49%	24.500.000	277.430	0.55%	24.222.570	
283	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
284	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500	
285	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
286	G36	0%	0	0	0%	0	
287	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
288	GCB	0%	0	20	0%	-20	
289	GCF	100%	30.679.999	1.800	0.01%	30.678.199	
290	GDA	49%	56.198.839	23.651.100	20.62%	32.547.739	
291	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
292	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
293	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
294	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GH3	0%	0	0	0%	0	
296	GHC	49%	23.354.625	1.916.683	4.02%	21.437.942	
297	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
298	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
299	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
300	GPC	0%	0	0	0%	0	
301	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
302	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
303	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
304	GTS	0%	0	0	0%	0	
305	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
306	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
307	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
308	HAC	49%	14.298.737	184.747	0.63%	14.113.990	
309	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
310	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
311	HAM	0%	0	0	0%	0	
312	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
313	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
314	HBC	50%	173.606.635	36.118.062	10.4%	137.488.573	
315	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
316	HBH	30%	4.800.000	321.110	2.01%	4.478.890	
317	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
318	HC3	49%	10.136.001	40.382	0.20%	10.095.619	
319	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
320	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
321	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
322	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
323	HD6	0%	0	0	0%	0	
324	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
325	HDM	5%	1.004.812	11.727	0.06%	993.085	
326	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
327	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
328	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
329	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
330	HEC	0%	0	100	0%	-100	
331	HEJ	0%	0	0	0%	0	
332	HEP	49%	2.940.000	42.900	0.72%	2.897.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HES	0%	0	0	0%	0	
334	HFB	0%	0	0	0%	0	
335	HFC	0%	0	0	0%	0	
336	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
337	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
338	HHG	49%	17.099.213	71.039	0.20%	17.028.174	
339	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
340	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
341	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
342	HIO	50%	10.500.000	9.073	0.04%	10.490.927	
343	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
344	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389	
345	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
346	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
347	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
348	HLS	0%	0	0	0%	0	
349	HLT	0%	0	0	0%	0	
350	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
351	HMD	0%	0	0	0%	0	(*)
352	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
353	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
354	HNB	49%	4.655.000	27.900	0.29%	4.627.100	
355	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
356	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200	
357	HNF	49%	14.700.000	26.500	0.09%	14.673.500	
358	HNG	50%	554.276.947	17.261.875	1.56%	537.015.072	
359	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
360	HNM	0%	0	76.162	0.17%	-76.162	
361	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
362	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
363	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
364	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
365	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
366	HPD	49%	4.070.229	847.500	10.2%	3.222.729	
367	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
368	HPI	0%	0	0	0%	0	
369	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
370	HPP	49%	3.923.516	1.880.936	23.49%	2.042.580	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
371	HPT	49%	5.148.617	364.131	3.47%	4.784.486		
372	HPW	49%	36.361.400	84.800	0.11%	36.276.600		
373	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900		
374	HRT	0%	0	8.700	0.01%	-8.700		
375	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536		
376	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415		
377	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700		
378	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312		
379	HSV	50%	7.874.997	8.471	0.05%	7.866.526		
380	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)	
381	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800		
382	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525		
383	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600		
384	HTT	49%	9.800.000	150.100	0.75%	9.649.900		
385	HU3	49%	4.899.972	30.380	0.30%	4.869.592		
386	HU4	49%	7.350.000	20.200	0.13%	7.329.800		
387	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000		
388	HUG	0%	0	600	0%	-600		
389	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500		
390	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490		
391	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)	
392	HWS	100%	87.600.000	902.100	1.03%	86.697.900		
393	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544		
394	IBD	0%	0	0	0%	0		
395	IBN	0%	0	0	0%	0		
396	ICC	49%	1.862.000	254.443	6.7%	1.607.557		
397	ICF	49%	6.275.430	345.460	2.7%	5.929.970		
398	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000		
399	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819		
400	IDP	100%	61.804.472	8.211.920	13.29%	53.592.552		
401	IFS	100%	87.140.984	85.241.189	97.82%	1.899.795		
402	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524		
403	ILA	0%	0	978	0.01%	-978		
404	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350		
405	ILS	0%	0	0	0%	0		
406	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974		
407	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000		
408	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	IRC	0%	0	0	0%	0	
410	ISG	0%	0	0	0%	0	
411	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
412	IST	49%	7.354.161	28.145	0.19%	7.326.016	
413	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
414	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
415	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
416	KCB	49%	3.920.000	205.500	2.57%	3.714.500	
417	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
418	KGM	49%	12.460.700	4.300	0.02%	12.456.400	
419	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
420	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
421	KHW	0%	0	0	0%	0	
422	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
423	KLB	30%	109.584.563	1.564.526	0.43%	108.020.037	
424	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
425	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
426	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
427	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
428	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
429	KTC	0%	0	0	0%	0	
430	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
431	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
432	KVC	49%	24.255.000	699.917	1.41%	23.555.083	
433	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
434	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
435	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
436	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
437	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
438	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
439	L61	0%	0	108	0%	-108	
440	L62	0%	0	0	0%	0	
441	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
442	LAI	0%	0	0	0%	0	
443	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
444	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
445	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	
446	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
448	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
449	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000	
450	LIC	0%	0	0	0%	0	
451	LKW	9.5%	237.500	95.526	3.82%	141.974	
452	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
453	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
454	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
455	LMC	0%	0	0	0%	0	
456	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755	
457	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
458	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
459	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
460	LPT	0%	0	0	0%	0	
461	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
462	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
463	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
464	LTG	49%	49.363.317	33.779.237	33.53%	15.584.080	
465	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
466	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
467	M10	0%	0	0	0%	0	
468	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
469	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
470	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
471	MCG	49%	28.179.900	159.340	0.28%	28.020.560	
472	MCH	50%	367.776.589	16.915.553	2.3%	350.861.036	
473	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
474	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
475	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
476	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
477	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
478	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
479	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
480	MFS	49%	3.460.859	701.084	9.93%	2.759.775	
481	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
482	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714	
483	MGR	0%	0	0	0%	0	
484	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
485	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782		
486	MIC	49%	2.717.023	52.323	0.94%	2.664.700		
487	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835		
488	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558		
489	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159		
490	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375		
491	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500		
492	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495		
493	MML	100%	327.417.947	6.906.048	2.11%	320.511.899		
494	MNB	0%	0	63.122	0.32%	-63.122		
495	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292		
496	MPC	50%	200.469.150	156.066.160	38.93%	44.402.990		
497	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302		
498	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070		
499	MQB	0%	0	0	0%	0		
500	MQN	0%	0	0	0%	0		
501	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540		
502	MSR	100%	1.099.155.420	1.505.653	0.14%	1.097.649.767		
503	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)	
504	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859		
505	MTB	0%	0	0	0%	0		
506	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000		
507	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535		
508	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871		
509	MTL	49%	2.940.000	10.200	0.17%	2.929.800		
510	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000		
511	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)	
512	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026		
513	MTS	0%	0	0	0%	0		
514	MTV	0%	0	100	0%	-100		
515	MTX	0%	0	0	0%	0		
516	MVC	49%	49.000.000	5.400	0.01%	48.994.600		
517	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200		
518	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938		
519	MZG	50%	49.959.950	700.000	0.70%	49.259.950	(*)	
520	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150		
521	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800		
522	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
524	NBE	49%	2.450.000	60.400	1.21%	2.389.600	
525	NBT	50%	14.700.000	151.600	0.52%	14.548.400	
526	NCG	50%	59.892.162	6.300	0.01%	59.885.862	
527	NCS	49%	8.795.058	341.195	1.9%	8.453.863	
528	ND2	49%	24.497.040	17.534.686	35.07%	6.962.354	
529	NDC	49%	2.922.360	7.600	0.13%	2.914.760	
530	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
531	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
532	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
533	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
534	NED	0%	0	51.000	0.13%	-51.000	
535	NEM	0%	0	0	0%	0	
536	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
537	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
538	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
539	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000	
540	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
541	NNT	49%	4.650.512	28.300	0.30%	4.622.212	
542	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
543	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
544	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
545	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
546	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
547	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
548	NSL	49%	4.900.000	65.700	0.66%	4.834.300	
549	NSS	0%	0	0	0%	0	
550	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
551	NTC	0%	0	579.737	2.42%	-579.737	
552	NTF	0%	0	0	0%	0	
553	NTT	0%	0	0	0%	0	
554	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	
555	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
556	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
557	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
558	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
559	ODE	0%	0	0	0%	0	
560	OIL	6.621%	68.476.335	64.797.281	6.27%	3.679.054	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
562	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
563	PAP	0%	0	0	0%	0	
564	PAS	49%	13.744.484	308.790	1.1%	13.435.694	
565	PAT	50%	12.500.000	117.400	0.47%	12.382.600	
566	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
567	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
568	PCC	0%	0	0	0%	0	
569	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
570	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
571	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
572	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
573	PDV	49%	32.387.023	3.465	0.01%	32.383.558	
574	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
575	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
576	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
577	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
578	PGB	30%	126.000.000	152.600	0.04%	125.847.400	
579	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
580	PHP	49%	160.210.400	158.431	0.05%	160.051.969	
581	PHS	100%	150.009.819	124.933.142	83.28%	25.076.677	
582	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
583	PIS	0%	0	0	0%	0	
584	PIV	49%	8.489.221	53.190	0.31%	8.436.031	
585	PJS	49%	4.410.000	637.798	7.09%	3.772.202	
586	PLA	0%	0	0	0%	0	
587	PLE	0%	0	0	0%	0	
588	PLO	0%	0	0	0%	0	
589	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
590	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
591	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
592	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215	
593	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
594	PNP	0%	0	0	0%	0	
595	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
596	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
597	POM	50%	139.838.168	10.636.420	3.8%	129.201.748	
598	POS	49%	19.600.000	122.100	0.31%	19.477.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
599	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084		
600	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750		
601	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872		
602	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000		
603	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
604	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800		
605	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530		
606	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000		
607	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926		
608	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000		
609	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100		
610	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000		
611	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130		
612	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550		
613	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370		
614	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000		
615	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500		
616	PTT	0%	0	0	0%	0		
617	PTV	49%	9.800.000	8.700	0.04%	9.791.300		
618	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896		
619	PVE	49%	12.250.000	2.700.685	10.8%	9.549.315		
620	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000		
621	PVL	49%	24.500.000	128.791	0.26%	24.371.209		
622	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333		
623	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315		
624	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867		
625	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200		
626	PVX	0%	0	554.326	0.14%	-554.326		
627	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130		
628	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000		
629	PWS	49%	18.798.153	14.700	0.04%	18.783.453		
630	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000		
631	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600		
632	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761		
633	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640		
634	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603		
635	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170		
636	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	
638	QBS	0%	0	70	0%	-70	
639	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
640	QHW	49%	3.920.000	17.200	0.22%	3.902.800	
641	QNC	49%	29.400.000	9.265.809	15.44%	20.134.191	
642	QNS	49%	180.147.594	49.437.153	13.45%	130.710.441	
643	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
644	QNU	0%	0	0	0%	0	
645	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
646	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
647	QSP	49%	5.288.214	101.900	0.94%	5.186.314	
648	QTP	49%	220.500.000	4.447.040	0.99%	216.052.960	
649	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
650	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
651	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623	
652	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
653	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
654	RIC	49%	14.067.002	8.504.130	29.62%	5.562.872	
655	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
656	RTB	0%	0	800	0%	-800	
657	S12	49%	2.450.000	568.400	11.37%	1.881.600	
658	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
659	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
660	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
661	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
662	SAC	49%	1.984.500	1.350	0.03%	1.983.150	
663	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
664	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
665	SAS	49%	65.405.841	440.675	0.33%	64.965.166	
666	SB1	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126	
667	SBB	100%	87.524.536	7.000	0.01%	87.517.536	
668	SBD	49%	6.622.193	124.280	0.92%	6.497.913	
669	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
670	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
671	SBM	49%	22.072.026	100	0%	22.071.926	
672	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
673	SBS	100%	146.607.600	699.318	0.48%	145.908.282	
674	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
676	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140	
677	SCJ	0%	0	100.400	0.17%	-100.400	
678	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
679	SCO	0%	0	0	0%	0	
680	SCY	49%	30.364.773	4.300	0.01%	30.360.473	
681	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
682	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
683	SD3	49%	7.839.684	27.083	0.17%	7.812.601	
684	SD4	49%	5.047.000	44.133	0.43%	5.002.867	
685	SD6	49%	17.038.089	182.295	0.52%	16.855.794	
686	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
687	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
688	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
689	SDD	49%	7.843.765	45.574	0.28%	7.798.191	
690	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
691	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
692	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
693	SDK	49%	1.274.000	27.748	1.07%	1.246.252	
694	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
695	SDT	49%	20.938.832	542.158	1.27%	20.396.674	
696	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
697	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
698	SDY	49%	2.205.000	19.400	0.43%	2.185.600	
699	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701	
700	SEP	0%	0	0	0%	0	
701	SGB	30%	101.639.742	38.619.267	11.4%	63.020.475	
702	SGI	100%	75.464.700	1.300	0%	75.463.400	
703	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
704	SGP	49%	105.984.530	1.472.543	0.68%	104.511.987	
705	SGS	49%	7.065.800	52.050	0.36%	7.013.750	
706	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
707	SHC	0%	0	45.100	1.05%	-45.100	
708	SHG	0%	0	0	0%	0	
709	SID	49%	49.000.000	102.787	0.10%	48.897.213	
710	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
711	SII	50%	32.261.052	31.553.337	48.9%	707.715	
712	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
713	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398		
714	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	(*)	
715	SJG	0%	0	0	0%	0		
716	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200		
717	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900		
718	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
719	SKV	49%	11.270.000	25.200	0.11%	11.244.800		
720	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100		
721	SNZ	0%	0	15.100	0%	-15.100		
722	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000		
723	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885		
724	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200		
725	SPH	0%	0	600	0.01%	-600		
726	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244		
727	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400		
728	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630		
729	SRB	49%	4.165.000	72.716	0.86%	4.092.284		
730	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900		
731	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000		
732	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500		
733	SSH	50%	187.500.000	200	0%	187.499.800		
734	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971		
735	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)	
736	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)	
737	STH	0%	0	0	0%	0		
738	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700		
739	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328		
740	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858		
741	STW	0%	0	0	0%	0		
742	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500		
743	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124		
744	SWC	49%	32.879.000	5.710	0.01%	32.873.290		
745	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000		
746	SZG	0%	0	0	0%	0		
747	TA6	49%	1.470.000	15.200	0.51%	1.454.800		
748	TAB	0%	0	0	0%	0		
749	TAL	49%	145.530.000	13.000	0%	145.517.000		
750	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
751	TAR	0%	0	21.427	0.03%	-21.427		
752	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
753	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500		
754	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524		
755	TBH	0%	0	0	0%	0		
756	TBR	0%	0	0	0%	0		
757	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670		
758	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000		
759	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000		
760	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500		
761	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)	
762	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0		
763	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900		
764	TDF	0%	0	0	0%	0		
765	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532		
766	TED	49%	6.125.000	4.407.710	35.26%	1.717.290		
767	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000		
768	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050		
769	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884		
770	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225		
771	THM	0%	0	0	0%	0		
772	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751		
773	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)	
774	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092		
775	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917		
776	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900		
777	TID	0%	0	0	0%	0		
778	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491		
779	TIN	50%	45.589.165	132.410	0.15%	45.456.755		
780	TIS	49%	90.160.000	91.820	0.05%	90.068.180		
781	TKA	0%	0	0	0%	0		
782	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350		
783	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)	
784	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285		
785	TLI	0%	0	0	0%	0		
786	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)	
787	TLP	0%	0	0	0%	0		
788	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
789	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096		
790	TMW	0%	0	0	0%	0		
791	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814		
792	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000		
793	TNP	0%	0	0	0%	0		
794	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800		
795	TNV	0%	0	0	0%	0	(*)	
796	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700		
797	TOP	49%	12.421.500	341.900	1.35%	12.079.600		
798	TOS	0%	0	0	0%	0		
799	TOW	50%	3.989.075	770.500	9.66%	3.218.575		
800	TPS	0%	0	92.987	1.86%	-92.987		
801	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
802	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268		
803	TR1	0%	0	0	0%	0		
804	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)	
805	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291		
806	TRT	0%	0	0	0%	0		
807	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421		
808	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889		
809	TSA	0%	0	0	0%	0		
810	TSD	49%	637.000	300	0.02%	636.700		
811	TSG	49%	1.506.309	49.700	1.62%	1.456.609		
812	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000		
813	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000		
814	TT6	51%	10.478.358	7.100	0.03%	10.471.258		
815	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811		
816	TTD	49%	7.620.480	69.500	0.45%	7.550.980		
817	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600		
818	TTN	49%	17.996.475	54.840	0.15%	17.941.635		
819	TTP	100%	14.999.998	13.232.449	88.22%	1.767.549		
820	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300		
821	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816		
822	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200		
823	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423		
824	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
825	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970		
826	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
827	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
828	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
829	TVN	49%	332.220.000	570.100	0.08%	331.649.900	
830	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
831	UCT	0%	0	0	0%	0	
832	UDC	49%	17.150.000	4.740.330	13.54%	12.409.670	
833	UDJ	50%	8.250.000	803.900	4.87%	7.446.100	
834	UDL	0%	0	0	0%	0	
835	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
836	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
837	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
838	UPH	0%	0	0	0%	0	
839	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
840	USD	0%	0	0	0%	0	
841	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
842	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
843	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
844	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
845	VAB	.5%	2.699.800	1.207.685	0.22%	1.492.115	
846	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
847	VAV	50%	16.000.000	779.200	2.44%	15.220.800	
848	VBB	30%	171.345.981	24.618	0%	171.321.363	
849	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
850	VBH	49%	1.421.000	42.800	1.48%	1.378.200	
851	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
852	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460	
853	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
854	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527	
855	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
856	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
857	VCW	49%	36.750.000	78.750	0.11%	36.671.250	
858	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
859	VDB	0%	0	0	0%	0	
860	VDG	50%	2.500.000	79.400	1.59%	2.420.600	
861	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
862	VDT	0%	0	0	0%	0	
863	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
864	VE9	49%	6.136.570	23.005	0.18%	6.113.565	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
865	VEA	49%	651.112.000	23.733.836	1.79%	627.378.164		
866	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400		
867	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684		
868	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675		
869	VET	0%	0	0	0%	0		
870	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452		
871	VFR	49%	7.350.000	25.801	0.17%	7.324.199		
872	VGG	49%	21.609.000	6.644.248	15.07%	14.964.752		
873	VGI	0%	0	655.772	0.02%	-655.772		
874	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325		
875	VGR	49%	30.992.500	13.918.250	22.01%	17.074.250		
876	VGT	49%	245.000.000	70.150.840	14.03%	174.849.160		
877	VGW	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779		
878	VHD	0%	0	0	0%	0		
879	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000		
880	VHG	49%	73.500.000	584.292	0.39%	72.915.708		
881	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000		
882	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585		
883	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970		
884	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190		
885	VIN	49%	12.495.000	53.900	0.21%	12.441.100		
886	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500		
887	VIW	0%	0	200	0%	-200		
888	VKC	50%	10.000.000	209.014	1.05%	9.790.986		
889	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870		
890	VLB	0%	0	7.000	0.01%	-7.000		
891	VLC	100%	212.491.611	494.110	0.23%	211.997.501		
892	VLG	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232		
893	VLH	49%	6.963.943	37.000	0.26%	6.926.943		
894	VLP	0%	0	0	0%	0		
895	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300		
896	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700		
897	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500		
898	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099		
899	VMK	0%	0	0	0%	0		
900	VMT	0%	0	0	0%	0		
901	VNA	0%	0	600.377	1.77%	-600.377		
902	VNB	49%	33.275.880	710.600	1.05%	32.565.280		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993	
904	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
905	VNP	49%	9.520.167	164.800	0.85%	9.355.367	
906	VNX	0%	0	0	0%	0	
907	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
908	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
909	VOC	0%	0	433.950	0.36%	-433.950	
910	VPA	49%	7.387.326	7.000	0.05%	7.380.326	
911	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
912	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
913	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
914	VQC	49%	1.763.794	140.998	3.92%	1.622.796	
915	VRG	49%	12.688.485	231.190	0.89%	12.457.295	
916	VSE	49%	4.379.252	85.300	0.95%	4.293.952	
917	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
918	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
919	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220	
920	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
921	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
922	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
923	VTD	0%	0	0	0%	0	
924	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
925	VTG	0%	0	0	0%	0	
926	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
927	VTK	49%	4.597.782	27.093	0.29%	4.570.689	
928	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
929	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
930	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
931	VTR	0%	0	0	0%	0	
932	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
933	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
934	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
935	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
936	VVN	0%	0	0	0%	0	
937	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
938	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
939	VW3	49%	980.000	4.200	0.21%	975.800	
940	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
942	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
943	VXT	0%	0	0	0%	0	
944	WSB	50%	7.250.000	432.321	2.98%	6.817.679	
945	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	
946	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
947	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
948	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
949	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
950	XLV	0%	0	0	0%	0	
951	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
952	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
953	XMP	50%	7.500.000	16.000	0.11%	7.484.000	
954	XPB	49%	6.356.512	20.000	0.15%	6.336.512	
955	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
956	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**